

# ĐÁP ÁN

## ĐÁP ÁN BÀI 1

1. B. => có DWELL: sống, cư ngụ
2. C. => GO TOGETHER WITH: đi cùng với
3. C. => VIEW STH AS STH: xem, coi cái gì như cái gì
4. C. => GIVE PREFERENCE TO STH: ưu tiên cái gì
5. D. => BE/ FEEL ATTRACTED TO SB: bị hấp dẫn bởi ai
6. B. => FEELING FOR SB: tình cảm, cảm xúc dành cho ai
7. A. => SPEED UP: tăng tốc
8. C. => cái này khó ! - nhưng thường khi có SITUATION thì sẽ dùng INVOLVE (liên quan, bao hàm)
9. C. REACTION: phản ứng. => “FIGHT OR FLIGHT” REACTION: phản ứng “Chiến Đấu hay Bỏ Chạy”
10. B. => BREATHING: sự hít thở

## ĐÁP ÁN BÀI 2

1. B. => câu này không dùng WHILE – WHILE chỉ dùng cho 2 sự việc diễn ra song song nhau. Ở đây là 2 việc KHÁC THÌ nhau
2. A. => MAKE A PHONE CALL = PHONE/ TELEPHONE: gọi điện thoại
3. D. => do NGHĨA: “DÙ hàng triệu người dùng di động, hầu hết mọi người biết ít về việc sản xuất và công nghệ của nó.” (phụ thuộc vào câu 4 nữa)
4. A. => KNOW LITTLE: biết ít
5. D.  
=> AN AVERAGE OF STH: số lượng trung bình của cái gì  
=> các từ khác không dùng được trong câu này:  
- A AMOUNT OF + Danh từ KHÔNG đếm được.

- AN ACCOUNT OF: bản báo cáo về cái gì
- AN ACTIVITY OF => không có cấu trúc này

6. A. => RELY ON: phụ thuộc vào, cần đến (nghĩa của câu)

7. C. => SPEECH: lời nói ra, cuộc nói chuyện

=> Dịch đoạn này: “điều này có nghĩa là sẽ có tín hiệu khỏe hơn và giọng nói nghe sẽ rõ ràng hơn”

=> đang nói về ĐT DI ĐỘNG – khi SÓNG (SIGNAL) tốt hơn đồng nghĩa với việc lời nói từ điện thoại người này đến người kia sẽ dễ nghe hơn (CLEAR SPEECH)

- WAVE = SIGNAL nên loại
- LETTER: chữ cái, thư ... => không hợp
- SPEED => tốc độ - không hợp với từ CLEAR và cũng tối nghĩa.

8. D.

ALMOST: gần như, hầu như => ALMOST ANYWHERE: hầu như bất kỳ nơi nào

- MOSTLY: hầu hết, chủ yếu (không hợp)
- HARDLY: hầu như không (không hợp)
- MOST: hầu hết + Danh từ. (ANYWHERE là Trạng từ)

9. B. => PUT INTO A VEHICLE, USING ITS ELECTRICS : ĐẶT VÀO trong xe, sử dụng hệ thống điện của nó (của xe).

10 C. => TEND TO DO: có xu hướng làm gì, thường làm gì

=> They TEND to be bulkier than hand portables: “Chúng (điện thoại có thể bỏ đi) thường lớn hơn điện thoại mang đi theo tay)

=> các từ khác đều đi được với TO DO nhưng NGHĨA KHÔNG HỢP.

- USED TO DO: thường làm gì (trong quá khứ nhưng bây giờ không làm nữa)
- HAVE TO DO: phải
- ARE TO DO: phải, sẽ, có thể

## ĐÁP ÁN BÀI 3

1. A. => cần 1 Đại từ quan hệ thay cho từ FORCE và chỉ có WHICH là thích hợp.
  2. B. => khi muốn nói các HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN (bão, động đất....) tấn công vào đâu thì dùng STRIKE.
  3. C. => GUST là “bão to” nên dùng BLOW THROUGH (thổi qua)  
(dựa vào 130 km/h - chỉ có thể là tốc độ của gió)
  4. C. => ở đây là cấu trúc CAUSE + DAMAGE: gây ra thiệt hại
  5. B. AS => THINK OF STH AS STH: nghĩ đến cái gì như cái gì
  6. B. => FORCE 7: cấp 7  
(dùng FORCE + SỐ để miêu tả BÃO CẤP MÁY)
  7. C. => WHEN thay cho cụm ngày tháng JANUARY 25, 1990
  8. A. UNLIKE: không giống như.  
  
=> Dịch:  
“Even though, UNLIKE in 1987, the weather forecasters issued accurate warnings”  
  
=> mặc dù KHÔNG GIỐNG NHƯ năm 1987, những người dự báo thời tiết đã có cảnh báo chính xác.
  9. A. => REMINDERS: vật. sự việc gợi nhớ  
  
=> Dịch: Extreme weather events such as these are dramatic (9) \_\_\_\_\_ of the power of the wind  
=> những sự kiện thời tiết tiêu cực như vậy là những SỰ VIỆC GỢI NHỚ đầy ấn tượng cho sức mạnh của gió bão.  
- REMAINS: phần sót lại  
- MEMORIES: kỷ niệm, ký ức (nhưng không hợp vì đang nói đến cả Hiện tại mà nó chỉ là những ví dụ minh họa)  
- RECALLS: sự hồi tưởng (thực ra chuẩn là nó không có SỐ NHIỀU)
- Câu 10: A. => GIVE A SECOND THOUGHT TO STH: xem xét lại, nghĩ đến nhiều hơn.

## ĐÁP ÁN BÀI 4

1. A. => DISCIPLINE: kỷ luật, quy định

- REGULATION thường liên quan đến những luật lệ, điều lệ, quy định mang tính CHÍNH THỨC (do cơ quan, tổ chức đặt ra) >< ở đây là những quy định do CÁ NHÂN tự thực hiện theo nên không dùng từ này.

- RULING: quyết định có tính chính thức

- STRICTNESS: sự nghiêm khắc – không hợp nghĩa.

2. D. => REGULAR: đều đặn, thường xuyên

=> liên hệ ở trước, phải là: QUY ĐỊNH CHO MỘT CHẾ ĐỘ ĂN HỢP LÝ VÀ NHỮNG BÀI TẬP (THỂ DỤC) ĐỀU ĐẶN.

3. A. => dùng BODY + PERFORM: cơ thể hoạt động

4. A. => chỉ có CONSIDER + STH + ADJ: được xem là như thế nào

(Aches and pains are considered normal = việc đau nhức được xem là bình thường)

5. B. MORE => về sau có từ LIMITED (hạn chế) và có từ INSTEAD OF (thay vì) ở trước nên cần 1 từ TRÁI NGHĨA.

Dịch: Thay vì bất cơ thể hoạt động NHIỀU HƠN, các hoạt động trở nên HẠN CHẾ.

6. C. => ACTIVE: năng động.

Dịch: Tuy nhiên các mẫu bài tập cho chúng ta thấy rằng: người cao tuổi có thể - và nên – NĂNG ĐỘNG.

- PASSIVE: thụ động => không hợp

- BOLD: mặt dày, gan dạ

- EAGER: háo hức

7. C. => COMPETITIVE: cạnh tranh, cố gắng phấn đấu hơn người khác

=> ở đây đang nói đến các PROFESSIONAL ATHLETES (các vận động viên chuyên nghiệp) nên họ sẽ phải CỐ GẮNG PHẤN ĐẤU HƠN NGƯỜI KHÁC

8. A. => STAY IN SHAPE: giữ được vóc dáng đẹp.

9. B.

=> DO PUSH-UPS (chống đẩy)

=> DO SIT-UPS (tập đứng lên ngồi xuống (tay cho sau gáy))

10. C. => nghĩa của câu:

Dịch: Tất nhiên là những bài tập này sẽ mang lại ít ích lợi NẾU mà vừa thực hiện chúng mà vẫn uống soda và ăn khoai tây chiên.

## ĐÁP ÁN BÀI 5

1. D. WHETHER: liệu ... không .... => dựa vào Ý của câu: “Trước đây, các nhà khoa học bắt đầu các thí nghiệm để xem LIỆU có thể xây 1 ngôi làng dưới biển KHÔNG.”
2. D. INTO => cái này khó – INTO hay đi với LOWER trong cấu trúc: LOWER STH INTO STH: hạ cái gì xuống đâu
3. A. AT => cấu trúc: AT A DEPTH OF + SỐ: ở độ sâu bao nhiêu
4. C. MUCH => duy nhất từ MUCH + SO SÁNH HƠN của TÍNH TỪ. <=> ở đây nó bổ nghĩa cho LOWER. => MUCH LOWER = thấp hơn nhiều.
5. C. MADE => cụm: MAKE + OBSERVATION: quan sát, thực hiện việc quan sát.
6. D. => CULTIVATE: canh tác, trồng trọt => CULTIVATE THE SEABED: canh tác lòng biển để nó có thể trồng trọt được. <=> dựa vào ý sau: ...người ta nghĩ đến việc xây trang trại dưới biển để trồng thực phẩm.
7. C. => EXPLORE: khám phá. <=> EXPLORE THE BOTTOM OF THE SEA: khai phá đáy biển
8. B. FORMS. => mỗi nó hợp. ở đây: FORM OF MARINE LIFE: các dạng/ kiểu đời sống dưới biển. (nếu khó hình dung thì cứ nhớ: FORM hay đi với LIFE)
9. C. SCHOOL => dùng SCHOOL OF + động vật dưới BIỂN/ NƯỚC (CRAB = cua)
10. C. POSSIBLE => chỉ dùng IT + IS/ WAS + POSSIBLE TO DO STH: có thể làm gì. (ABLE chỉ dùng với Chủ ngữ XÁC ĐỊNH. CAPABLE đi với OF)

## ĐÁP ÁN BÀI 6

1. B. => PICK UP: lấy đi. => dịch: As the wind blows over the land, it often PICKS UP small grains of sand = Khi gió thổi qua vùng đất, nó thường LẤY ĐI 1 lượng cát nhỏ/ 1 nhúm cát.
2. C. => do dịch câu: In this way, EVEN very hard rocks are worn away by the wind: theo cách này, NGAY CẢ/ THẬM CHỈ những hòn đá cứng cũng bị bào mòn bởi gió.
3. D. - HILLSIDE: sườn đồi => dựa vào NGŨ CẢNH - nước sẽ làm đất và cát chảy xuống sườn đồi.

4. B. => LITTLE => loại LARGE và MUCH vì ĐẤT CÓ NHIỀU CÂY có quá trình bào mòn CHẬM. SOIL là N KHÔNG đếm được nên loại FEW.

5. A. - cấu trúc: HOLD STH IN PLACE: giữ cái gì đúng vị trí

6. A. - HELP TO DO STH: giúp làm gì

- ASSIST chỉ có cấu trúc ASSIST SB/STH TO DO (ở đây thiếu tân ngữ)

- AID SB IN STH: trợ giúp ai trong việc gì

- FACILLITATE: tạo điều kiện - không có cấu trúc liên quan V.

7. B. => BE THICKLY COVER WITH: bao phủ dày đặc cái gì.

8. B. MELTING => dùng cụm: MELTING SNOW: tuyết tan

9. C. AS: vì, bởi vì, khi => Dịch: AS a stream carries away some of the soil, the stream bed gets deeper and deeper: Vì dòng suối mang ít đất đi, lòng suối càng ngày càng sâu hơn.

10. A. => dịch: AFTER thousands of years of such erosion, wide valleys are often formed = sau hàng ngàn năm Xói mòn như vậy, các thung lũng lớn được hình thành.

## ĐÁP ÁN BÀI 7

1. A. => Collocation: INVENT + WORD: chế ra từ

2. C. => MYSTERY: điều bí ẩn, điều chưa ai biết (dựa vào UNKNOWN ở trước)

3. D. => SOMEHOW: theo cách nào đó.

(SOMEWHAT: ở 1 mức độ nào đó)

4. B. => AGREE UPON STH: thống nhất về cái gì.

5. C. => WHETHER ở đây dịch là: dù ..... hay ..... (mỗi nó có dạng + OR. IF chỉ dùng cho Câu dẫn Gián tiếp)

- .... whether spoken or written in letters: dù nói hay viết bằng chữ cái

6. B. => APPEAL TO SB/STH: hấp dẫn ai

7. D. => LITERARY STYLE: văn phong

8. B. => CONVEY STH: truyền đạt (ý tưởng, suy nghĩ....)

9. D. => MOVE SB TO TEARS: làm ai phải khóc

10. A. OR: nếu không thì (dịch câu)

## ĐÁP ÁN BÀI 8

1. D. => ACCESS TO STH: sự tiếp cận đến.

- Loại ADVANTAGE - không đi với TO.

- có KEY TO STH (giải pháp cho cái gì) và CHALLENGE TO STH (thách thức với) nhưng không hợp nghĩa.

=> câu trước đang liệt kê những vấn đề của Nông Thôn Mỹ thì ở đây phải là: sự tiếp cận đến các dịch vụ thiết yếu như giáo dục, y tế và thông tin liên lạc.

2. D. - WHILE: trong khi mà => DỊCH CÂU là hiểu !

3. B. => SETTLEMENT PATTERN: mô hình định cư.

=> nếu biết hết nghĩa, bọn em sẽ thấy 3 từ còn lại không có từ nào hợp nghĩa với từ SETTLEMENT

- ít nhất trong bài này.

4. D. - FORCE => do mỗi nó có cấu trúc: FORCE SB TO DO - các từ khác không có !

5. D. - FOREIGN => ở đây có thể suy luận là: lượng người cạnh tranh từ nước ngoài tăng lên.

- loại RURAL vì đang nói về vấn đề của nó.

- LATERAL: ở bên, bên rìa (từ "chim mồi")

- ABROAD cũng là nước ngoài nhưng nó là TRẠNG từ mà chỗ mình cần là 1 TÍNH từ.

6. C. - AFFECT: tác động đến

=> thực sự câu này do DỊCH CÂU LIỀN MẠCH để ĐOÁN chứ bảo giải thích thì khó ! - nó HỢP NHẤT !

7. D. => DERIVE STH FROM STH: đạt được cái gì từ cái gì khác.

8. B. => READY FOR STH: sẵn sàng cho cái gì

9. C. - CONCERN: sự lo lắng => trước đó 2 câu có: Thus, CONCERN for rural America is real. => lại có THE đi kèm nên dùng lại từ CONCERN là chính xác

10. A. - UNIQUE: độc nhất, độc đáo. => biết nghĩa của 4 từ thì thấy mỗi từ này hợp với VĂN HÓA, TRUYỀN THỐNG, LỊCH SỬ của 1 nước.